

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự án Tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình Khu di tích Quốc gia đặc biệt Lam Kinh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 23 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ các nghị quyết của HĐND tỉnh Thanh Hóa: Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 27/08/2022 về chủ trương đầu tư Dự án tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 324/NQ-HĐND ngày 19/11/2022 về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo kết luận số 3572-KL/TU ngày 09/6/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện các dự án bảo quản, tu bổ phục hồi di tích trọng điểm trên địa bàn tỉnh do Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư;

Căn cứ các Công văn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Công văn số 1045/BVHTTDL-DSVH ngày 14/3/2025 về việc thẩm định Dự án tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 3530/BVHTTDL-DSVH ngày 18/7/2025 về việc điều chỉnh Dự án tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5907/TTr-SXD ngày 18/7/2025 về việc phê duyệt dự án Tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh (kèm theo Công văn số

5900/SXD-HĐXD ngày 18/7/2025 về kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư dự án, hồ sơ dự án và các văn bản có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh (sau đây viết tắt là dự án).

2. Địa điểm xây dựng: Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, xã Lam Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

5. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, thẩm tra

- Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần tu bổ di tích và kiến trúc cảnh quan.

- Nhà thầu thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi: Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng Thanh Hoá.

6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, loại công trình dân dụng, cấp III.

7. Mục tiêu dự án: Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, nhằm: tôn vinh những giá trị lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật của triều đại Hậu Lê đối với lịch sử Dân tộc; xây dựng khu di tích trở thành điểm du lịch văn hóa - lịch sử trọng điểm của quốc gia, phục vụ Nhân dân và du khách, thúc đẩy phát triển du lịch và kinh tế - xã hội của địa phương.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

8.1. Quy mô đầu tư

Tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình: 04 tòa Thái miếu (01, 02, 08, 09), Đền thờ Bà Hàng Dâu và xây dựng cổng vào Khu di tích.

8.2. Giải pháp thiết kế cụ thể như sau

8.2.1. Hạng mục: Phục dựng 04 tòa Thái miếu.

04 tòa Thái miếu được phục dựng trên nền công trình cũ theo quy mô khảo cổ, nằm phía sau tòa Chính Điện; với hình thức kiến trúc truyền thống, nhà 04 mái 04 đao; kết cấu khung gỗ lim, nhà 04 hàng cột, vì chồng rường giá chiêng, vách gỗ đồ lụ, cửa thượng song hạ bản. Mái lợp ngói mũi hài phục chế; ngói lót chữ thọ; diềm mái bằng đất nung theo mẫu khảo cổ Lam kinh. Nền lát gạch bát theo mẫu gạch khảo cổ phát hiện có kích thước là 460 x 460 x 90mm. Quy mô kích thước các công trình được cụ thể như sau:

- Tòa Thái miếu 01: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật có kích thước 15,30m x 12,67m, chiều cao công trình là 7,16m (tính từ cos

0,00 hoàn thiện đến cos đỉnh mái); cao độ từ sân hoàn thiện đến cốt 0,00 là 0,75m.

- Tòa Thái miếu 02: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 16,20m x 12,57m, chiều cao công trình là 7,11m (tính từ cos 0,00 hoàn thiện đến cos đỉnh mái); cao độ từ sân hoàn thiện đến cốt 0,00 là 0,75m.

- Tòa Thái miếu 08: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 16,05m x 12,50m, chiều cao công trình là 7,78m (tính từ cos 0,00 hoàn thiện đến cos đỉnh mái); cao độ từ sân hoàn thiện đến cốt 0,00 là 0,75m.

- Tòa Thái miếu 09: Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước 16,05m x 12,58m, chiều cao công trình là 7,05m (tính từ cos 0,00 đến cos đỉnh mái); cao độ từ sân hoàn thiện đến cốt 0,00 là 0,75m.

- Mái kính che hồ trung bày khảo cổ giữa tòa Thái miếu 01 và toà Thái miếu 02 có kích thước là 6,6m x 4,8m; chiều cao 3,6m với kết cấu bằng khung thép hộp mạ kẽm sơn chống gỉ, mái bằng kính cường lực, hệ thống thu gom nước mưa trên mái bằng inox sơn giả gỗ.

8.2.2. Hạng mục: Tôn tạo Đền thờ Bà Hàng Dầu

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình vuông kích thước 8,68m x 12,08m, chiều cao công trình là 7,55m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái); cao độ từ sân hoàn thiện đến cốt 0,00 là 0,85m.

8.2.3. Hạng mục: Cổng khu di tích

Kích thước cổng có tổng chiều dài là 15,50m có chiều cao là 9,916m với hình thức kiến trúc truyền thống. Cổng được thiết 03 lối đi, lối đi chính rộng 6,1m, 02 lối đi phụ rộng 1,7m x 2 = 3,4m. Cổng được thiết kế bằng bê tông cốt thép giả gỗ, mái bê tông cốt thép dán ngói mũi hài.

(Chi tiết tại Hồ sơ thiết kế cơ sở).

9. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Theo danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn đã được Sở Xây dựng thẩm định tại Công văn 5900/SXD-HĐXD ngày 18/7/2025.

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 81.586.947.000 đồng *(Tám mươi một tỷ năm trăm tám sáu triệu, chín trăm bốn bảy ngàn đồng).* Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	61.546.460.119	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	1.432.094.947	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	6.946.810.836	đồng;
- Chi phí khác	:	862.096.517	đồng;
- Chi phí dự phòng		10.799.484.766	đồng.

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo).

11. Thời gian thực hiện: Năm 2025 - 2027.

12. Nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn: Vốn ngân sách Trung ương, vốn

ngân sách tỉnh, theo Nghị quyết số 324/NQ-HĐND ngày 19/11/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

13. Hình thức quản lý dự án: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa).

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Công văn số 5900/SXDHĐXD ngày 18/7/2025 và Tờ trình số 5907/TTr-SXD ngày 18/7/2025.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (chủ đầu tư) có trách nhiệm: Tổ chức thực hiện dự án theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình và di sản văn hóa; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về chất lượng, tiến độ, chi phí, an toàn (sử dụng vốn đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả, thực hành tiết kiệm chống lãng phí; bảo đảm an toàn cho người, thiết bị và công trình trong quá trình thi công và khai thác; thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy nổ,...) và hiệu quả của dự án do mình quản lý; báo cáo, cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu; lưu trữ hồ sơ dự án theo quy định

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan về hồ sơ, tính pháp lý, tính chính xác trong việc áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành và tính hợp lý, khả thi của các giải pháp thiết kế cơ sở, an toàn công trình và các quy định khác của pháp luật; về thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định (kể cả các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ liên quan đến nội dung trình nhưng chưa được đề cập tại các văn bản tham mưu, thẩm định); Lưu trữ hồ sơ thẩm định theo quy định của pháp luật để phục vụ cho công tác kiểm tra, giám sát.

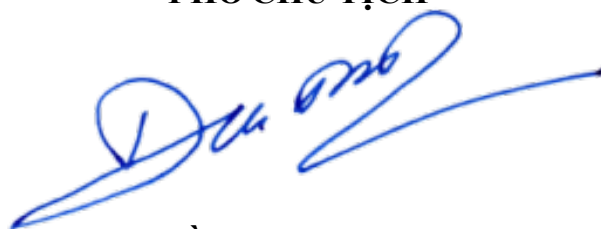
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Văn hóa, thể thao và Du lịch, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c) ;
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THĐT, CNXDKH, KTTC, VHXL.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
Dự án: Tu bổ, phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình Khu di tích
quốc gia đặc biệt Lam Kinh
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025
của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng.

STT	TÊN CHI PHÍ	GIÁ TRỊ XD TRƯỚC THUẾ	THUẾ VAT	GIÁ TRỊ XD SAU THUẾ
A	Chi phí xây dựng: GXD	56.987.463.072	4.558.997.046	61.546.460.119
1	Tòa Thái miếu số 1	11.503.224.300	920.257.944	12.423.482.244
2	Tòa Thái miếu số 2	12.170.116.321	973.609.306	13.143.725.628
3	Tòa Thái miếu số 8	12.046.729.812	963.738.385	13.010.468.197
4	Tòa Thái miếu số 9	11.134.088.461	890.727.077	12.024.815.538
5	Đền thờ Bà Hàng Dầu	8.396.632.929	671.730.634	9.068.363.563
6	Cổng vào (cổng đón) khu di tích Quốc gia đặc biệt Lam Kinh	1.083.674.305	86.693.944	1.170.368.249
7	Phòng cháy chữa cháy	306.992.515	24.559.401	331.551.916
8	Xây dựng nhà mái kính che hồ trưng bày khảo cổ giữa toà Thái miếu số 01 và số 02 (đồng bộ, bao gồm cả phôi lộ di chỉ khảo cổ học)	346.004.429	27.680.354	373.684.784
B	Chi phí quản lý dự án: GQLDA	1.432.094.947	-	1.432.094.947
1	Chi phí quản lý dự án đầu tư: QLDA	1.432.094.947		1.432.094.947
C	Chi phí tư vấn GTVĐT	6.430.940.870	515.869.967	6.946.810.836
I	Chi phí tư vấn giai đoạn phê duyet dự án	866.030.065	74.260.949	940.291.015
1	Khảo sát điều tra, chụp ảnh, sưu tầm tài liệu LSVH, đo vẽ ghi hiện trạng kiến trúc cảnh quan di tích phục vụ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	144.869.070	14.486.907	159.355.977
2	Chi phí khảo sát địa hình	17.087.075	1.708.708	18.795.783
3	Chi phí khảo sát địa chất	65.852.871	6.585.287	72.438.158
4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	534.143.491	42.731.479	576.874.971
5	Chi phí Tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ thiết kế cơ sở và lập dự toán	15.599.091	1.559.909	17.159.000

6	Chi phí Tư vấn thẩm tra nhiệm vụ khảo sát, nhiệm vụ thiết kế cơ sở và dự toán	5.519.091	551.909	6.071.000
7	Chi phí Tư vấn lập HSMT và đánh giá HSDT tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	4.358.611	348.689	4.707.300
8	Chi phí Tư vấn giám sát công tác khảo sát xây dựng	3.377.315	270.185	3.647.500
9	Chi phí Tư vấn thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	75.223.451	6.017.876	81.241.327
II	<i>Chi phí tư vấn giai đoạn thực hiện dự án</i>	5.564.910.805	441.609.018	6.006.519.821
1	Chi phí khảo sát xây dựng giai đoạn thiết kế BVTC	450.000.000	36.000.000	486.000.000
2	Chi phí thiết kế BVTC + dự toán	1.813.569.025	145.085.522	1.958.654.547
3	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC (Theo TT 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021)	95.738.938	7.659.115	103.398.053
4	Chi phí thẩm tra dự toán (Theo TT 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021)	92.319.690	7.385.575	99.705.265
5	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Theo TT 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021)	1.340.915.006	107.273.200	1.448.188.207
6	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn lập thiết kế BVTC+Dự toán	13.942.227	1.115.378	15.057.605
7	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn quản lý dự án	8.511.671	680.934	9.192.604
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng	8.259.232	660.739	8.919.970
9	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	104.856.932	8.388.555	113.245.487
10	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập dự án	2.000.000		2.000.000
11	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thiết kế BVTC + Dự toán	4.527.138		4.527.138
12	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu quản lý dự án	2.864.190		2.864.190

13	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn giám sát	2.681.830		2.681.829
14	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	113.974.926		113.974.926
15	Chi phí khảo cổ giữa hai tòa thái miếu	534.750.000	42.780.000	577.530.000
16	Chi phí khảo cổ núi Dầu	651.000.000	52.080.000	703.080.000
17	Chi phí các công việc tư vấn khác	325.000.000	32.500.000	357.500.000
D	Chi phí khác: GPK	804.805.360	57.291.157	862.096.517
1	Phí thẩm định dự án	3.965.225		3.965.225
2	Phí thẩm định thiết kế BVTC	30.203.355		30.203.355
3	Phí thẩm định dự toán	29.063.606		29.063.606
4	Chi phí bảo hiểm công trình	45.589.970	4.558.997	50.148.968
5	Chi phí nghiệm thu của cơ quan nhà nước	134.091.501		134.091.501
6	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	100.392.738		100.392.738
7	Chi phí kiểm toán	311.498.964	52.732.160	364.231.124
8	Chi phí các công việc khác	150.000.000		150.000.000
E	Dự phòng phí: GDP			10.799.484.766
1	Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh			7.078.746.242
2	Chi phí dự phòng trượt giá (tính theo DTTK)			3.720.738.521
	TỔNG CỘNG			81.586.947.185
	LÀM TRÒN			81.586.947.000